

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Năm 2024

(theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo
dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Trung học phổ thông Dương Văn Thì.

2. Địa chỉ: 161 Lã Xuân Oai, Kp2, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố
Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: (028) 22508887

- Email: c3duongvanthi.tphcm@moet.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: thptduongvanthi.hcm.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: trường công lập trực thuộc Sở Giáo dục và
Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tổ chức Đảng: Chi bộ nhà trường có 27 đảng viên. Hằng năm, đảng viên
đều được đánh giá phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Trường có 11 tổ chuyên môn gồm: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý-GDĐP, Giáo
dục GDKT&PL, Toán, Tin học, Vật lý, Hóa học, Sinh học-Công nghệ, Giáo dục
thể chất - Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Tiếng Anh và 01 tổ Văn phòng.

- Đoàn thể: Công đoàn cơ sở có những hoạt động chăm lo đời sống cho cán
bộ, giáo viên, nhân viên và bảo vệ lợi ích chính đáng cho người lao động. Tổ
chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trong nhà trường bao gồm các Chi đoàn học
sinh và Chi đoàn giáo viên của trường đây là hạt nhân trong các hoạt động
phong trào.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

- Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập và rèn luyện thân thiện, nền nếp,
kỷ cương, chất lượng, nhân văn và đội ngũ đoàn kết, tâm huyết, trách nhiệm, có
năng lực. Đào tạo thế hệ học sinh có trình độ, có năng lực tư duy sáng tạo, năng
động, có khả năng thích ứng trong cuộc sống.

- Tầm nhìn: trường THPT Dương Văn Thì trở thành trung tâm văn hóa,
giáo dục của địa phương, trường đạt kiểm định Chất lượng giáo dục Cấp độ 1.
Phấn đấu trở thành ngôi trường được cha mẹ học sinh, học sinh lựa chọn để học
tập; cán bộ, giáo viên, nhân viên tự hào, gắn bó và cống hiến.

- Mục tiêu: xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, trở thành một trong những trường THPT tiên tiến, hiện đại, thúc đẩy địa phương phát triển nhanh, mạnh, bền vững phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường THPT Dương Văn Thi được thành lập từ năm học 2019 - 2020, tọa lạc tại số 161 Lã Xuân Oai, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, trường được bàn giao xây dựng giai đoạn 1 với diện tích 8.267 m², 24 phòng học, các phòng bộ môn, phòng thí nghiệm và khu hành chính. Nhà trường xây dựng được một tập thể đoàn kết, tâm huyết, trách nhiệm, tận tụy, tận tâm với học sinh, xem chất lượng đào tạo là mục tiêu hàng đầu của nhà trường, tạo được uy tín và niềm tin đối với cha mẹ học sinh. Chi bộ nhà trường luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, có năng lực tập hợp quần chúng. Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường luôn hết mình vì sự nghiệp giáo dục. Đoàn thể hoạt động tốt, hỗ trợ hoạt động phong trào văn, thể, mỹ và phong trào thi đua “Dạy tốt - Học tốt”. Ban đại diện cha mẹ học sinh nhiệt tình trong việc phối hợp với nhà trường giáo dục đạo đức học sinh. Tỷ lệ tốt nghiệp Trung học phổ thông đạt 100%, tỷ lệ đậu Đại học trên 90%.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Trúc - chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: 161 Lã Xuân Oai, Kp2, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0903148448
- Email: ntttruc2011@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

- Trường Trung học phổ thông Dương Văn Thi được thành lập theo quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập trường THPT Dương Văn Thi.

- Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 3503/QĐ-GDĐT-TC ngày 29 tháng 12 năm 2020 và Quyết định bổ sung kiện toàn số 4162/QĐ-SGDĐT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Hội đồng trường công nhận theo Quyết định số 3553/QĐ-GDĐT-TC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo

Danh sách thành viên Hội đồng trường:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Bà Lê Thị Hồng	Tổ trưởng chuyên môn Tổ	Thành viên

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
		Sinh	
3	Bà Phạm Thị Tĩnh	Phó Bí thư Chi bộ, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
4	Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
5	Ông Đỗ Tiến Đăng	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân P. Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức	Thành viên
6	Bà Nguyễn Thị Tuyết Hòa	Trưởng Ban đại diện Cha Mẹ học sinh	Thành viên
7	Ông Nguyễn Đức Thuận	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
8	Bà Quách Ái Mi	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thành viên
9	Ông Đặng Xuân Hải	Trợ lý Thanh niên	Thành viên
10	Bà Nguyễn Thụy Thanh Tâm	Tổ trưởng chuyên môn Tổ Ngữ văn	Thành viên
11	Ông Nguyễn Hải Nam	Tổ trưởng chuyên môn Tổ Vật lý	Thành viên
12	Ông Nguyễn Đặng Quang Vinh	Tổ trưởng chuyên môn Tổ Tiếng Anh	Thành viên
13	Ông Nguyễn Ngọc Phú	Tổ trưởng chuyên môn Tổ TD-GD QPAN	Thành viên
14	Bà Lê Thị Hoài Hương	Tổ trưởng Tổ Văn phòng	Thành viên
15	Em Phạm Thảo Vân	Bí thư đoàn trường	Thành viên

- Hiệu trưởng được công nhận theo Quyết định số 2959/QĐ-SGDĐT ngày 28/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo; Phó Hiệu trưởng Cô Phạm Thị Tĩnh được công nhận theo Quyết định số 2957/QĐ-SGDĐT ngày 28/08/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo; Phó Hiệu trưởng Cô Nguyễn Thị Hà Quyết định số 2698/QĐ-SGDĐT ngày 31/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Dương Văn Thi được ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-THPTDVT ngày 20/8/2019 với 8 chương, 37 điều.

- Thông tin tập thể lãnh đạo đơn vị:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Email - Điện thoại
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	Hiệu trưởng	nguyenthithanhtruc@hcm.edu.vn - 0903148448
2	Bà Phạm Thị Tĩnh	Phó Hiệu trưởng	pttinh.dvt@hcm.edu.vn - 0354624667
3	Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Hiệu trưởng	Nguyenthihavanpl@gmail.com - 0988582815

8. Các văn bản khác của nhà trường gồm kế hoạch chiến lược; quy chế dân chủ; Nghị quyết Hội đồng trường; quy định quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; các kế hoạch triển khai thực hiện công tác giáo dục đều được công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ:

thptduongvanthi@hcm.edu.vn

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ, cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Thành phần	Tổng	Nữ	Đảng viên	HĐ thời hạn	HĐ thỉnh giảng	Trình độ chuyên môn			
							>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1.	Quản lý	3	3	3	3		3	0		
2.	Giáo viên	53	34	15	53	1	16	37	0	0
1	Toán	8	7	0	8	0	3	5	0	0
2	Văn	7	6	4	7	0	3	4	0	0
3	Tiếng Anh	8	7	0	8	0	1	7	0	0
4	Lý	5	1	3	5	0	1	4	0	0
5	Hóa	6	1	2	6	0	3	3	0	0
6	Sinh	4	3	1	4	0	2	2	0	0
7	Sử	3	2	1	3	0	1	2	0	0
8	Địa	2	2	1	2	0	0	2	0	0

9	Tin học	4	3	2	4	0	2	2	0	0
10	GDKT&PL	3	2	3	3	0	1	2	0	0
11	Công nghệ	1	1	0	1	0	0	1	0	0
12	TD	3	1	0	3	1	2	1	0	0
13	GDQP	2	1	1	2	0	0	2	0	0
3.	Nhân viên	12	7	2	4	8	0	2	0	10
1	Kế toán	1	1	1	1			1		
2	Thủ quỹ	1	1	0	1			1		
3	Thư viện	1	1	0	1			1		
4	Văn thư	1	1	0	1				1	
5	CNTT	1	0	0	1					1
6	VP (HV)	1	1	0		1		1		
7	Y tế	1	1	1		1				1
8	Bảo vệ	3	0	0		3				3
9	Phục vụ	3	3	0		3				3
10	Khác (GT)	1	1	0		1				1
Toàn trường		73	50	23	64	10	22	41	1	9

- 100% giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo qui định

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	29	1.48m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	29	1.48m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
5	Số phòng học bộ môn	07	2.19m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	29	1.48m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	29	
8	Bình quân học sinh/lớp	44 HS/lớp	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	13.410 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	65.36 m ²	1.48m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	110.94 m ²	2.5m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	163.4 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục rèn luyện thể chất (m ²)		
VII	Nhà bếp	01	
VIII	Nhà ăn	01	
IX	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	03	
X	Nhà vệ sinh	02 cái	Dùng cho giáo viên
		12 cái	Dùng cho học sinh
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	nguồn nước máy của nhà máy.	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	lưới điện Thủ Thiêm	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	Đường truyền cáp quang: 01 line cho khu hành chính và thư viện, 02 line cho phòng học. 01 line cho 02 phòng vi tính, Stem.	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	thptduongvanthi.hcm.edu.vn	
XV	Tường rào xây	có tường rào bao quanh khuôn viên trường	

Thiết bị dạy học

I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	07	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	01	0.78
2	Khối lớp 11	01	0.6
3	Khối lớp 12	01	0.78
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	100	13hs/bộ
III	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	2	
2	Đầu Video/đầu đĩa	01	
3	Máy chiếu projector	33	
4	Hệ thống âm thanh lớp	29	
6	Hệ thống âm thanh sân trường	01	

- Thư viện được trang bị bổ sung thêm sách hàng năm, hiện có 476 đầu sách giáo khoa (với 1321 bản sách), 1925 đầu sách tham khảo (với 3036 bản sách) và 71 đầu sách nghiệp vụ (với 176 bản sách).

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đã đánh giá ngoài như sau: đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo quyết định số 4343/QĐ-SGDĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả đánh giá ngoài công khai tại địa chỉ: <https://thptduongvanthi.hcm.edu.vn/hoat-dong-tin-tuc-su-kien/quyet-dinh-cong-nhan-truong-thpt-duong-van-thi-dat-kiem-dinh-chat-luong-giao-du/ctfull/84596/519474?qi=999>

- Hằng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng để khắc phục các hạn chế chưa đạt theo yêu ở cấp độ cao hơn.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

2. Thông tin kết quả giáo dục năm học 2023 - 2024

Năm học 2023 - 2024: toàn trường có 29 lớp, tổng số học sinh: 1.283, số học sinh nữ: 662, đoàn viên: 1031, gia đình chính sách: 29, gia đình khó khăn: 17.

Khối	Số lớp	Học sinh 2 buổi/ngày			Sĩ số TB HS/lớp	Số HS lưu ban	Gia đình chính sách	Gia đình khó khăn
		Tổng số	Nữ	Dân tộc				
12	9	371	192	6	41	0	5	5
11	11	482	248	4	44	0	8	8
10	9	430	222	6	48	0	16	4
Cộng	29	1283	662	16	44	0	29	17

Kết quả đánh giá:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1283	430	482	371
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1133 (88.31%)	393 (91.4%)	417 (86.51%)	323 (87.06%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	118 (9.2%)	34 (7.91%)	45 (9.34%)	39 (10.51%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	20 (1.56%)	1 (0.23%)	10 (2.07%)	9 (2.43%)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 (0.94%)	2 (0.47%)	10 (2.07%)	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1283	430	482	371
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	265 (20.65%)	67 (15.58%)	90 (18.67%)	179 (43.03%)

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	747 (58.22%)	262 (60.93%)	257 (53.32%)	228 (61.46%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	262 (20.42%)	101 (23.49%)	126 (26.14%)	35 (9.43%)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 (0.7%)	0	9 (1.87%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1283	430	482	371
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1276 (99.45%)	430 100%	475 (98.5%)	371 (100%)
a	Học sinh giỏi/XS (tỷ lệ so với tổng số)	118 (9.2%)	3 (0.7%)	10 (2.07%)	105 (28.3%)
b	Học sinh tiên tiến/HSG (tỷ lệ so với tổng số)	371 (28.92%)	64 (14.88%)	80 (16.6%)	227 (61.19%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	7 (0.5%)	0	7 (1.45%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.078%)	0	1 (0.2%)	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	11/22 (0.86%/1.71%)	3/9 (0.7%/2.09%)	5/12 (1.04%/2.49%)	3/1 (0.81%/0.27%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)	00 (0%)

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.23%)	0	0	3 (0.81%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	8	0	0	8
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	8	0	0	8
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	370			370
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	370			370
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				350/370 (94.59%)
VII I	Số học sinh nam/số học sinh nữ	621/662	208/222	234/248	179/192
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	16	6	4	6

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính

1.1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp

STT	NGUỒN CHI	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2023
-----	-----------	--------------------------------	--------------------

		NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
	DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		372.632.562	315.683.000	64.997.199
	DỰ TOÁN GIAO TRONG NĂM	9.560.800.000	8.305.572.000	8.358.000.000	7.676.691.000
I.	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	9.560.800.000	8.678.204.562	8.673.683.000	7.741.688.199
II.	DỰ TOÁN CHI	2.918.274.047	3.970.168.269	8.673.683.000	7.166.868.299
1	Tiền lương	1.822.154.224	18.527.091	3.414.588.755	
2	Phụ cấp lương	583.820.791	190.777.519	1.120.545.777	599.777.847
3	Tiền thưởng			46.080.000	
4	Các khoản đóng góp	423.854.376	45.729.238	836.547.199	68.248.907
5	Các khoản thanh toán khác cho các nhân		1.620.654.421	709.483.000	3.807.364.637
6	Thanh toán dịch vụ công cộng	67.444.656		257.229.929	
7	Vật tư văn phòng			15.990.000	
8	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			54.448.100	
9	Công tác phí	21.000.000		42.000.000	
10	Chi phí thuê mướn			28.351.499	12.000.000
11	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			61.148.640	37.807.908
12	Chi khác			2.200.000	2.087.820.000

13	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			1.776.000	
14	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				489.919.000
15	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định			2.083.294.101	
16	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học				63.930.000
17	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		2.094.480.000		
DỰ TOÁN CÒN LẠI		6.642.525.953	4.708.036.293	-	574.819.900
KINH PHÍ HỦY					202.187.338
KINH PHÍ CHUYỂN SANG NĂM 2024				-	372.632.562

1.2. Nguồn thu học phí, lệ phí và các khoản thu khác

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	8.240.135.000	11.866.827.926

I	Thu Học phí và các khoản thu khác	8.014.135.000	11.448.008.720
1	Học phí công lập	2.884.200.000	3.465.400.000
2	Tiền tổ chức 2 buổi/ ngày	2.325.750.000	3.800.679.220
3	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	826.990.000	1.415.900.500
4	Vệ sinh bán trú		113.480.000
5	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài (Tiếng Anh)	815.150.000	1.419.655.000
6	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại Ngữ (Tiếng Nhật, Tiếng Pháp, Tiếng Hàn, Tiếng Trung)	289.755.000	131.262.000
7	Tiền tổ chức giáo dục Stem	56.280.000	100.582.000
8	Tiền tổ chức dạy Tin học MOS	589.630.000	491.370.000
9	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	226.380.000	509.680.000
II	Thu khác	226.000.000	418.819.206
1	Căn tin, bãi xe	226.000.000	312.500.000
2	Lãi tiền gửi		106.319.206
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	7.216.009.486	10.805.754.374
I	Chi lương, thu nhập của quản lý, giáo viên, nhân viên	6.232.785.186	8.860.718.587
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	983.224.300	1.945.035.787
1	Chi cho dịch vụ đào tạo	983.224.300	1.945.035.787
2	Chi phí chung và chi khác		
III	Chi hỗ trợ người học	-	-
1	Hỗ trợ chi phí học tập		
C	Số dư các quỹ	-	1.061.073.552

1	Phát triển hoạt động sự nghiệp		350.885.181
2	Quỹ khen thưởng		41.775.786
3	Quỹ Phúc lợi		167.103.146
4	Quỹ Bổ sung thu nhập		501.309.439

2. Các khoản thu và mức thu

STT	Nội dung các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu NH 2023-2024	Dự kiến thu NH 2024-2025	Dự kiến thu NH 2025-2026
	KHOẢN THU HỌC PHÍ				
1	Học phí công lập	đ/hs/tháng	120.000	120.000	120.000
	CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC				
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đ/hs/tháng	250.000	250.000	250.000
2	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu	đ/hs/năm học	50.000	38.000	38.000
3	Dịch vụ sử dụng máy lạnh: - Đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	đ/hs/tháng		50.000	50.000
	- Đối với lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh	đ/hs/tháng	30.000	30.000	30.000
4	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: - K12 online - Dịch vụ quản lý, học liệu số, điểm danh	đ/hs/tháng	22.000	24.000	24.000

CÁC KHOẢN THU TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÁC CỦA CHƯƠNG TRÌNH NHÀ TRƯỜNG					
	Nội dung các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu NH 2023- 2024	Dự kiến thu NH 2024- 2025	Dự kiến thu NH 2025- 2026
1	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	đ/hs/tháng	300.000	300.000	300.000
2	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài (Tiếng Anh)	đ/hs/tháng	200.000	200.000	200.000
3	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ (Tiếng Nhật)	đ/hs/tháng	200.000	200.000	200.000
4	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ (Tiếng Trung)	đ/hs/tháng	200.000	200.000	200.000
5	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ (Tiếng Hàn)	đ/hs/tháng	100.000	100.000	100.000
6	Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	đ/hs/tháng	80.000	80.000	80.000
7	Tiền tổ chức giáo dục Stem	đ/hs/tháng	200.000	200.000	200.000
CÁC KHOẢN THU TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỰC HIỆN THEO CÁC ĐỀ ÁN (không tăng quá 15% so với năm học 2023-2024)					
	Nội dung các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu NH 2023- 2024	Dự kiến thu NH 2024- 2025	Dự kiến thu NH 2025- 2026
1	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông TP. HCM theo định hướng	đ/hs/tháng	120.000	120.000	120.000

	chuẩn quốc tế . Giai đoạn 2021-2030 (MOS)				
	CÁC KHOẢN THU CHO CÁ NHÂN HỌC SINH				
	Nội dung các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu NH 2023-2024	Dự kiến thu NH 2024-2025	Dự kiến thu NH 2025-2026
1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đ/hs/năm học	200.000	200.000	200.000
2	Tiền học phẩm	đ/hs/năm học	50.000	50.000	50.000
3	Tiền suất ăn trưa bán trú	đ/hs/suất	33.000	35.000	35.000
4	Tiền nước uống	đ/hs/tháng	20.000	20.000	20.000
5	Bảo hiểm tai nạn học sinh	đ/hs/năm học	100.000	100.000	100.000
6	Bảo hiểm y tế Khối 12	đ/hs/năm học	510.300	663.390	Theo quy định
7	Bảo hiểm y tế Khối 10, 11	đ/hs/năm học	680.400	884.520	Theo quy định

3. Kết quả thực hiện chính sách năm học 2023-2024

Học bổng - quà tết cho học sinh vượt khó, đạt thành tích trong học tập

Stt	Nội dung	Số HS	Số tiền	Nguồn tài trợ
1	Chi học bổng cho học sinh khó khăn	16	16.000.000	Quỹ khuyến học nhà trường
2	Chi hỗ trợ học sinh khó khăn tiền học	07	25.571.400	Quỹ khuyến học nhà trường
3	Chi học bổng gương sáng học đường cho học sinh khó khăn	07	7.000.000	Nguồn quỹ hội xuân

4	Chi mua quà tết cho học sinh khó khăn	50	21.523.000	Nguồn quỹ hội xuân
TỔNG		80	70.094.400	

Học sinh miễn giảm

Nội dung	Hộ nghèo	Hòa nhập	Hộ cận nghèo	
Số học sinh	10 HS	19 HS	17 HS	
Diện miễn -giảm	100% Học phí (2 dân tộc Khơme, 8 hộ nghèo)	100% Học phí	50% Học phí	
Số tiền	15.000.000	51.300.000	17.400.000	
Tổng	83.700.000			

4. Số dư các quỹ theo quy định đến ngày 30/06/2024

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Học phí công lập	1.023.836.348	
2	Tiền tổ chức dạy 2 buổi/ngày	230.906.804	
3	Cải cách tiền lương	1.862.407.754	
4	Khen thưởng	244.675.214	
5	Phúc lợi	498.440.329	
6	Phát triển sự nghiệp	692.416.464	
7	Quỹ ổn định thu nhập	158.449.109	
8	Quỹ khuyến học	49.829.270	
9	Quỹ BHYT	112.301.694	

5. Các nội dung công khai tài chính thực hiện đúng qui định của pháp luật về tài chính.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác tuyển sinh 10

Thực hiện theo chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn nộp hồ sơ trúng tuyển Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 hằng năm.

2. Xây dựng các kế hoạch hoạt động giáo dục

Nhà trường xây dựng Kế hoạch giáo dục năm học 2024 - 2025 theo Công văn số 4977/SGDĐT-GDTrH ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024 - 2025.

Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình, xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh: đơn vị ban hành Quy chế phối hợp theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

3. Chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện cho học sinh

- Phổ cập bơi, phòng chống đuối nước cho học sinh khối 10.
- Giáo dục lối sống, kỹ năng sống, ý thức phòng tránh dịch bệnh, bảo đảm an toàn trường học.
- Thực hiện giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học.
- Học ngoại ngữ với người nước ngoài, tham gia kỳ thi chứng chỉ ngoại ngữ IELTS, Tin học Mos.
- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào trong dạy học.
- Giáo dục ngoài giờ lên lớp, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục địa phương, hoạt động trải nghiệm theo khung Chương trình GDPT 2018.
- Tổ chức 11 Câu lạc bộ năng khiếu, học thuật, sở thích.

Trên đây là báo cáo thường niên hoạt động Công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Trường THPT Dương Văn Thi năm 2024./.

Nơi nhận:

- Toàn thể viên chức đơn vị;
- Toàn thể Cha mẹ học sinh;
- Công khai trên trang web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Trúc